ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

TRƯỜNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\*\*\*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_



**BÀI TẬP LỚN**

MÔN LẬP TRÌNH MẠNG

TÊN ĐỀ TÀI: XÂY DỰNG ỨNG DỤNG LƯU TRỮ FILE

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Bùi Trọng Tùng

Danh sách sinh viên (làm bài tập lớn thứ 4):

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ tên sinh viên** | **Mã số sinh viên** |
| Trịnh Quốc Đạt | 20194248 |
| Tô Đức Hiệp | 20194278 |

***Hà nội, tháng 01 năm 2022***

**PHÂN CÔNG CÔNG VIỆC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên** | **MSSV** | **Email** | **Công việc** | **Mức độ hoàn thành** |
| 01 | Trịnh Quốc Đạt | 20194248 | dat.tq194248@sis.hust.edu.vn |  | - 100% |
| 02 | Tô Đức Hiệp | 20194278 | hiep.td194278@sis.hust.edu.vn | - Tạo database, tạo các lớp kết nối với database. | - 100% |

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG BÁO CÁO**

# TỔNG QUAN ĐỀ TÀI

## Giới thiệu đề tài

* Xây dựng ứng dụng lưu trữ file (tham khảo dịch vụ TFTP) bao gồm:
* Client: thông qua Client người dùng có thể tải lên/xuống trên thư mục của người dùng, tạo thư mục con, thao tác với file hoặc thư mục con.
* Server: cấp một thư mục trên Server cho người dùng quản lý, chỉ phân quyền cho người dùng trên thư mục được cấp.

## Khảo sát đề tài

* Trong thời kì hiện đại, với lượng thông tin khổng lồ cần gìn giữ và bảo vệ, nhu cầu lưu trữ dữ liệu là cực kì lớn. Qua một thời gian tìm hiểu về các giao thức truyền tin và các ứng dụng lưu trữ, chia sẻ file phổ biến, nhóm đã quyết định chọn đề tài về xây dựng ứng dụng lưu trữ file.



Các ứng dụng lưu trữ, chia sẻ file phổ biến

* Qua quá trình đánh giá, nhóm cho rằng đây là một đề tài đơn giản và có khối lượng nhỏ, có thể được hoàn thành trong một khoảng thời gian ngắn với một nhóm có số lượng ít người (2-3 thành viên).

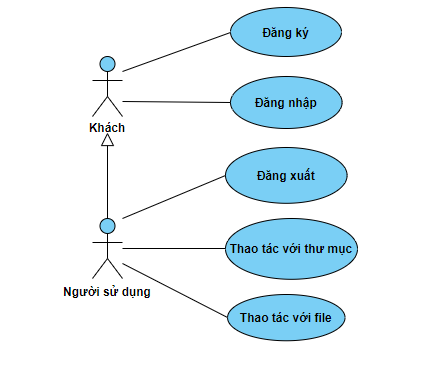
# ĐẶC TẢ YÊU CẦU

## Các tác nhân hệ thống

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tác nhân** | **Mô tả** |
| 01 | Khách (Guest) | * Tác nhân chưa đăng nhập. Có thể đăng ký tài khoản, đăng nhập và thoát khỏi chương trình. |
| 02 | Người sử dụng (User) | * Tác nhân đã đăng nhập. Có thể đăng xuất, thoát khỏi chương trình và thao tác với: * Thư mục: tạo, xóa, đổi thư mục root, đổi tên, in tên thư mục root, in ra danh sách thư mục con và files. * File: tải lên, tải xuống, đổi tên, xóa. |

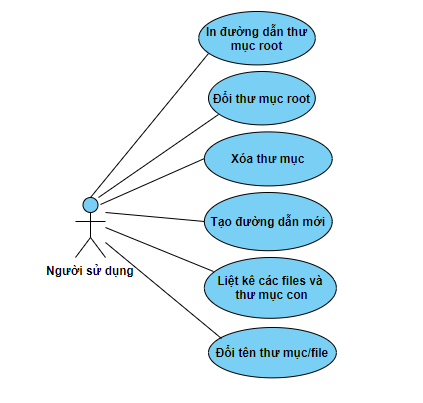
## Các yêu cầu chức năng

### Biểu đồ Use Case tổng quan

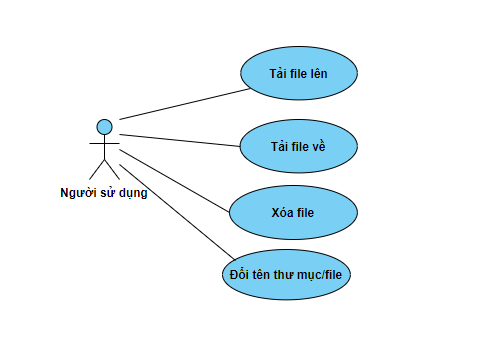


### Biểu đồ Use Case phân rã

* Phân rã Use Case “Thao tác với thư mục”



* Phân rã Use Case “Thao tác với file”



## Đặc tả Use Case

* Use Case của Khách

UC-01. Đăng nhập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-01 | | |
| **Tên Use case** | Đăng nhập | | |
| **Mục đích Use case** | Đăng nhập vào hệ thống. | | |
| **Tác nhân** | Khách | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách chọn service “LOGIN” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã có tài khoản đăng nhập từ trước. | | |
| **Hậu điều kiện** | Đăng nhập thành công, khách trở thành người sử dụng, có thể thao tác với files và folder. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Khách | Chọn service “LOGIN” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập tài khoản và mật khẩu. |
| 3. | Khách | Nhập tài khoản đăng nhập và mật khẩu đăng nhập. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu của khách tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, truy xuất cơ sở dữ liệu kiểm tra để kiểm tra tài khoản mật khẩu. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị đăng nhập thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Tài khoản hoặc mật khẩu điền vào không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị đăng nhập không thành công. |

UC-02. Đăng ký

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-02 | | |
| **Tên Use case** | Đăng ký | | |
| **Mục đích Use case** | Đăng ký tài khoản. | | |
| **Tác nhân** | Khách | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách chọn service “REGISTER” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Không | | |
| **Hậu điều kiện** | Đăng ký thành công, khách có thể dùng tài khoản để đăng nhập. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Khách | Chọn service “REGISTER” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập tài khoản và mật khẩu. |
| 3. | Khách | Nhập tài khoản đăng nhập và mật khẩu đăng nhập. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu của khách tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, truy xuất cơ sở dữ liệu kiểm tra để kiểm tra tài khoản mật khẩu. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị đăng ký thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Tài khoản hoặc mật khẩu điền vào không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị đăng ký không thành công. |

* Use Case của Người sử dụng

UC-03. Đăng xuất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-03 | | |
| **Tên Use case** | Đăng xuất | | |
| **Mục đích Use case** | Thoát khỏi tài khoản đang sử dụng. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách chọn service “LOGOUT” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Người sử dụng đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Đăng xuất thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “LOGOUT” ở giao diện. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu đăng xuất tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, truy xuất cơ sở dữ liệu kiểm tra để kiểm tra trạng thái tài khoản. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị đăng xuất thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | |

UC-04. Đổi tên thư mục/file

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-04 | | |
| **Tên Use case** | Đổi tên thư mục/file | | |
| **Mục đích Use case** | Đổi tên thư mục hoặc file theo đường dẫn. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “RENAME” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Đổi tên thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “RENAME” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập đường dẫn tới thư mục hoặc file và tên mới. |
| 3. | Người sử dụng | Nhập đường dẫn và tên mới. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu đổi tên tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, kiểm tra tính hợp lệ của đường dẫn và tên mới. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị đổi tên thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Đường dẫn hoặc tên đã điền vào không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị đổi tên không thành công. |

UC-05. Liệt kê các files và thư mục con

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-05 | | |
| **Tên Use case** | Liệt kê các files và thư mục con | | |
| **Mục đích Use case** | Liên kê các files và thư mục con theo đường dẫn tới thư mục. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “LIST DIR” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Liệt kê thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “LIST DIR” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập đường dẫn tới thư mục. |
| 3. | Người sử dụng | Nhập đường dẫn. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, kiểm tra tính hợp lệ của đường dẫn. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị liệt kê thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Đường dẫn đã điền vào không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị liệt kê không thành công. |

UC-06. In đường dẫn thư mục root

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-06 | | |
| **Tên Use case** | In đường dẫn thư mục root | | |
| **Mục đích Use case** | In ra đường dẫn tới thư mục root hiện tại của người sử dụng. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “PRINT WORKING DIR” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | In ra đường dẫn thư mục root đang làm việc thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “PRINT WORKING DIR” ở giao diện. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị in ra đường dẫn thư mục root thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | |

UC-07. Đổi thư mục root

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-07 | | |
| **Tên Use case** | Đổi thư mục root | | |
| **Mục đích Use case** | Đổi thư mục đang làm việc của người sử dụng. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “CHANGE WORKING DIR” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Đổi thư mục root thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “CHANGE WORKING DIR” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập đường dẫn thư mục root mới. |
| 3. | Người sử dụng | Nhập đường dẫn. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, kiểm tra tính hợp lệ của đường dẫn. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị thay đổi đường dẫn thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Đường dẫn đã điền vào không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị thay đổi đường dẫn không thành công. |

UC-08. Xóa thư mục

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-08 | | |
| **Tên Use case** | Xóa thư mục | | |
| **Mục đích Use case** | Xóa đi một thư mục theo đường dẫn. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “REMOVE DIR” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Xóa thư mục thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “REMOVE DIR” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập đường dẫn tới thư mục. |
| 3. | Người sử dụng | Nhập đường dẫn. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, kiểm tra tính hợp lệ của đường dẫn. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị xóa thư mục thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Thư mục không rỗng hoặc đường dẫn không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị xóa thư mục không thành công. |

UC-09. Tạo đường dẫn mới

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-09 | | |
| **Tên Use case** | Tạo đường dẫn mới | | |
| **Mục đích Use case** | Tạo đường dẫn mới. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “MAKE DIR” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Tạo đường dẫn mới thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “MAKE DIR” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập đường dẫn. |
| 3. | Người sử dụng | Nhập đường dẫn. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, kiểm tra tính hợp lệ của đường dẫn. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị thêm đường dẫn thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Đường dẫn không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị thêm đường dẫn không thành công. |

UC-10. Tải file lên

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-10 | | |
| **Tên Use case** | Tải file lên | | |
| **Mục đích Use case** | Tải file từ máy lên để lưu trữ một thư mục của Server. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “STORE FILE” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Tải file lên thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “STORE FILE” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập đường dẫn tới file cần tải lên trong máy và tới thư mục muốn lưu trữ trên Server. |
| 3. | Client App | Kiểm tra đường dẫn tới file trong máy. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, kiểm tra tính hợp lệ của đường dẫn tới thư mục. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị tải file lên thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Đường dẫn không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị tải file lên không thành công. |
| 4.b. | Client App | Hiển thị thông báo đường dẫn file không hợp lệ |

UC-11. Tải file xuống

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-11 | | |
| **Tên Use case** | Tải file xuống | | |
| **Mục đích Use case** | Tải file từ Server xuống để lưu trữ một thư mục của máy. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “RETRIEVE FILE” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Tải file xuống thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “RETRIEVE FILE” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập đường dẫn tới file cần tải xuống và tới thư mục muốn lưu trữ trên máy. |
| 3. | Client App | Kiểm tra đường dẫn tới thư mục trong máy. |
| 4. | Client App | Gửi yêu cầu tới Server. |
| 5. | Server | Nhận yêu cầu, kiểm tra tính hợp lệ của đường dẫn tới file. |
| 6. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 7. | Client App | Hiển thị tải file xuống thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 6.a. | Server | Đường dẫn không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 7.a. | Client App | Hiển thị tải xuống không thành công. |
| 4.b. | Client App | Hiển thị thông báo đường dẫn tới thư mục trong máy không hợp lệ |

UC-12. Xóa file

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-12 | | |
| **Tên Use case** | Xóa file | | |
| **Mục đích Use case** | Xóa file theo đường dẫn tới file. | | |
| **Tác nhân** | Người sử dụng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người sử dụng chọn service “DELETE FILE” ở giao diện. | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách đã đăng nhập thành công. | | |
| **Hậu điều kiện** | Xóa file thành công. | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người sử dụng | Chọn service “DELETE FILE” ở giao diện. |
| 2. | Client App | Hiện yêu cầu nhập đường dẫn tới file cần xóa. |
| 3. | Client App | Gửi yêu cầu tới Server. |
| 4. | Server | Nhận yêu cầu, kiểm tra tính hợp lệ của đường dẫn tới file. |
| 5. | Server | Xử lý yêu cầu và trả lại kết quả cho Client App. |
| 6. | Client App | Hiển thị xóa file thành công. |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 5.a. | Server | Đường dẫn không hợp lệ. Trả kết quả cho Client App. |
| 6.a. | Client App | Hiển thị thông báo xóa file thất bại. |

## Các yêu cầu phi chức năng

* Chức năng
* Server có thể hỗ trợ nhiều Client làm việc đồng thời.
* Server không bị break đột ngột
* Tính ổn định
* Tính dễ sử dụng
* Hiệu suất
* Công cụ hỗ trợ

# THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH